

Số: **01** /2021/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày **12** tháng **4** năm 2021

THÔNG TƯ

Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia; lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (gồm: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (gồm: huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương).

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia* gồm: đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất xây dựng kho dự trữ quốc gia, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải do Trung ương quản lý.

2. *Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng do cấp tỉnh quản lý.

3. *Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã* gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất cơ sở khoa học và công nghệ, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và đất chợ do cấp huyện, cấp xã quản lý.

4. *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* là đất xây dựng kho chứa các vật tư, thiết bị, hàng hóa nằm trong danh mục hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước quản lý, nắm giữ để sử dụng vào mục tiêu dự trữ quốc gia.

5. *Khu chức năng sử dụng đất* là khu vực đất có một hoặc nhiều loại đất được khoanh định theo không gian sử dụng để ưu tiên sử dụng vào một hoặc một số mục đích chủ yếu được xác định trong quy hoạch đảm bảo phát triển đồng bộ, hiệu quả, bền vững.

6. *Chỉ tiêu được phân bổ* là chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

7. *Chỉ tiêu được xác định* là chỉ tiêu sử dụng đất mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp phải xác định.

8. *Chỉ tiêu được xác định bổ sung* là chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên trực tiếp phân bổ mà địa phương được xác định thêm.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong kế hoạch sử dụng đất quốc gia:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã
I	Loại đất	
1	Đất nông nghiệp	NNP
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP
2.2	Đất an ninh	CAN
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	DHT
	<i>Trong đó:</i>	
-	Đất giao thông	DGT
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT
-	Đất công trình năng lượng	DNL
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA
3	Đất chưa sử dụng	CSD
II	Khu chức năng*	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN
2	Đất khu kinh tế	KKT
3	Đất đô thị	KDT

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0	x	0
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>x</i>	<i>0</i>	<i>x</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	x	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	x	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0	x	0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	x	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	x	0
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0	x	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	x	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	x	0
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	x	0
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	x	0
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0	x	0
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	x	0
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	x	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	0	x	0
5	Khu lâm nghiệp	KLN	0	x	0
6	Khu du lịch	KDL	0	x	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0	x	0
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	0	x	0
9	Khu đô thị	DTC	0	x	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0	x	0
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	0	x	0

Ghi chú: x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.